

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Từ
Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ
10, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5900189357
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.24 14:02:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 1 năm 2026

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.306.143.014.707	1.323.579.048.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	224.487.363.382	275.745.496.142
Tiền	111		179.487.363.382	254.445.496.142
Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	21.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.117.523.582	791.093.195.976
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	552.750.236.474	613.244.878.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	144.349.324.025	100.400.570.469
Phải thu ngắn hạn khác	135	9.	131.492.061.770	123.921.845.933
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12.	(46.474.098.687)	(46.474.098.687)
III. Hàng tồn kho	140	11.	245.848.625.758	215.604.853.167
Hàng tồn kho	141		245.848.625.758	215.604.853.167
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		53.689.501.985	41.135.502.779
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.	8.845.020.469	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		44.844.481.516	41.135.502.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.131.292.088	330.826.396.157
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		117.221.098.577	119.969.873.956
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.	90.980.866.577	93.684.641.956
Phải thu dài hạn khác	215	9.	26.240.232.000	26.285.232.000
II. Tài sản cố định	220		107.169.758.576	105.277.411.695
Tài sản cố định hữu hình	221	13.	93.947.741.512	99.035.194.349
- Nguyên giá	222		554.003.574.044	553.863.774.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(460.055.832.532)	(454.828.579.695)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14.	13.222.017.064	6.242.217.346
- Nguyên giá	225		14.416.250.876	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.194.233.812)	(972.264.939)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.362.945.463	4.947.945.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15.	5.362.945.463	4.947.945.463
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.	71.753.324.268	68.766.651.268
Đầu tư vào công ty con	261		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.795.391.894	19.808.718.894
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		31.624.165.204	31.864.513.775

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16.	31.624.165.204	31.864.513.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.639.274.306.795	1.654.405.444.221
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		819.744.345.997	838.516.767.975
I. Nợ ngắn hạn	310		804.171.404.108	829.311.528.755
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.	159.353.334.453	178.997.231.295
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.	418.841.518.386	421.252.628.238
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19.	136.532.235	136.532.235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	23.	5.939.585.646	7.190.043.973
Phải trả người lao động	315		19.218.230.417	24.023.334.081
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20.	12.583.826.951	9.586.393.787
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21.	274.696.478	274.696.478
Phải trả ngắn hạn khác	320	22.	17.599.349.857	17.112.011.354
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24.	170.223.890.054	170.725.545.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		439.631	13.112.301
II. Nợ dài hạn	330		15.572.941.889	9.205.239.220
Phải trả dài hạn khác	338	22.	7.023.120.259	7.023.120.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24.	8.549.821.630	2.182.118.961
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	819.529.960.798	815.888.676.246
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.	53.417.531.780	49.776.247.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		49.776.247.228	38.135.486.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.641.284.552	11.640.760.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.639.274.306.795	1.654.405.444.221

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Thanh Nhung



Nguyễn Trung Kiên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.	112.054.145.430	129.986.146.998	112.054.145.430	129.986.146.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.054.145.430	129.986.146.998	112.054.145.430	129.986.146.998
4. Giá vốn hàng bán	11	27.	97.582.425.210	115.633.273.280	97.582.425.210	115.633.273.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.471.720.220	14.352.873.718	14.471.720.220	14.352.873.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28.	380.125.342	127.743.672	380.125.342	127.743.672
7. Chi phí tài chính	23	29.	3.036.462.925	4.540.048.760	3.036.462.925	4.540.048.760
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.036.301.005	4.540.048.760	3.036.301.005	4.540.048.760
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.	7.272.157.368	9.037.544.177	7.272.157.368	9.037.544.177
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+21+22-(23+25+26)}	30		4.543.225.269	903.024.453	4.543.225.269	903.024.453
10. Thu nhập khác	31	30.	5.123.237	2.829.284.545	5.123.237	2.829.284.545
11. Chi phí khác	32	31.	225.076.479	734.626.453	225.076.479	734.626.453
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-219.953.242	2.094.658.092	-219.953.242	2.094.658.092
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.	4.323.272.027	2.997.682.545	4.323.272.027	2.997.682.545
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.	681.987.475	866.540.613	681.987.475	866.540.613
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	33.	3.641.284.552	2.131.141.932	3.641.284.552	2.131.141.932

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

(Signature)

(Signature)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Trung Kiên

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.323.272.027	2.997.682.545
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.449.221.710	5.491.990.880
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(380.125.342)	(1.625.518.040)
Chi phí đi vay	06	3.036.301.005	4.540.048.760
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.428.669.400	11.404.204.145
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.006.108.077	26.054.171.445
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.658.772.591)	(10.038.267.918)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.252.241.194)	(2.702.939.085)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.604.671.898)	(3.656.440.591)
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.258.450.572)	(4.754.546.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.833.393.732)	(1.261.717.941)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.672.670)	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.185.425.180)	15.029.463.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.341.568.591)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.625.493.636
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.986.673.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.486.301	133.990.247
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(9.938.755.290)	1.759.483.883
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	99.250.284.065	77.172.982.032
Tiền trả nợ gốc vay	34	(92.913.798.962)	(93.228.286.200)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(470.437.393)	(405.879.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.866.047.710	(16.461.183.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51.258.132.760)	327.763.745
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	275.745.496.142	156.890.443.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	224.487.363.382	157.218.207.013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội ngày 23 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 11 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/9/2025. Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp*** Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp****- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

Địa chỉ: Khối phố 1, Đường Phan Đình Phùng, Xã Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He

Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

*** Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, tỉnh Quảng Nam

1.6 Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc quý báo cáo, Công ty có 406 người lao động đang làm việc (Số đầu năm là: lao 430 động).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý báo cáo; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày cuối cùng của quý cùng kỳ năm trước liền kề.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*** Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

*** Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ (Báo cáo tài chính riêng) trong quý này:

4.1 Cơ sở, mục đích lập báo cáo tài chính Công ty mẹ (Báo cáo tài chính riêng)

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng của quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Nguyên tắc xác định tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được quy định như sau:

- Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để quy đổi các mục tài sản và nợ phải trả

- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định về chênh lệch tỷ giá.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (nếu có).

* Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng: Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

* Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán nội bộ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

còn lại và theo nguyên tắc. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính; Chi phí nhân công; Chi phí máy thi công; hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10

4.10 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản và các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định đã hoàn thành, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán: Là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản Nợ phải trả kể từ khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý phải thanh toán. Cụ thể:

Cổ tức phải được xác định rõ ràng về mức chi trả và đã được cấp có thẩm quyền (thường là Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo ủy quyền) phê duyệt quyết định chi trả.

Nghĩa vụ này phát sinh tại thời điểm quyết định chi trả cổ tức có hiệu lực, ngay cả khi tiền chưa được thực hiện thanh toán trên thực tế.

Thời hạn cam kết trả cổ tức, thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp niêm yết có lợi ích công chúng.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.19 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp; Doanh

* thu hoạt động tài chính

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.21 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.22 Chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

* *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

* *Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.25 Công cụ tài chính* **Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

* **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	376.894.984	179.747.341
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	179.110.468.398	254.265.748.801
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	45.000.000.000	21.300.000.000
Cộng	224.487.363.382	275.745.496.142

6. Đầu tư tài chính dài hạn	31/3/2026			01/01/2026		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141.153.324.268	71.753.324.268	(69.400.000.000)	138.166.651.268	68.766.651.268
a. Đầu tư vào Công ty con		118.357.932.374	51.957.932.374	(66.400.000.000)	118.357.932.374	51.957.932.374
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.663.060	51.957.932.374	51.957.932.374		51.957.932.374	51.957.932.374
- Công ty CPTĐ Năm He	6.640.000	66.400.000.000	-	(66.400.000.000)	66.400.000.000	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.795.391.894	19.795.391.894	(3.000.000.000)	19.808.718.894	16.808.718.894
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	95.135	951.350.000	951.350.000		951.350.000	951.350.000
- C.ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	1.428.404	14.284.041.894	14.284.041.894		11.297.368.894	11.297.368.894

7. Phải thu của khách hàng

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	552.750.236.474	(46.474.098.687)	613.244.878.261	(46.474.098.687)
Phải thu các bên liên quan	398.387.725.848	(1.859.345.516)	409.585.960.708	(1.859.345.516)
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	320.740.109		320.740.109	
- Công ty CPTĐ Nậm He	111.621.986.238		111.621.986.238	
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.890.341			
- Công ty CP Sông Đà 2	3.301.115.849	(1.859.345.516)	3.301.115.849	(1.859.345.516)
- CN Công ty CP Sông Đà 4	33.848.000		33.848.000	
- Công ty CP Sông Đà 5	26.964.858.856		28.100.735.280	
- CTCP Sông Đà 6 & CTCP Sông Đà 6.04	610.779.258		610.779.258	
- CTCP Sông Đà 905 & Sông Đà 903	597.988.387		597.988.387	
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	9.005.505.504		12.265.683.763	
- BDH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng	13.849.509.967		13.849.509.967	
- BDH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037		967.298.037	
- BDH DA thủy điện Lai Châu	5.001.424.610		5.001.424.610	
- BDH DA thủy điện Sơn La			1.098.477.316	
- BDH DA thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457		10.808.603.457	
- BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	10.449.301.230		10.449.301.230	
- BDH DA CT Bàn Vẽ	8.538.160.682		8.538.160.682	
- BDH DA thủy tích năng điện Bắc Ái & trị An mở rộng	15.015.414.652		20.722.007.854	
- BDH Xekaman3	181.298.300.671		181.298.300.671	
Phải thu các khách hàng khác	154.362.510.626	(44.614.753.171)	203.658.917.553	(44.614.753.171)
- Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	932.032.640		932.032.640	
- Các đối tượng khác	153.430.477.986	(44.614.753.171)	202.726.884.913	(44.614.753.171)
b) Dài hạn	90.980.866.577	-	93.684.641.956	-
Phải thu các bên liên quan	21.163.600.443	-	21.867.375.822	-
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.163.600.443		21.867.375.822	
Phải thu các khách hàng khác	69.817.266.134	-	71.817.266.134	-
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	69.817.266.134		71.817.266.134	
Cộng	643.731.103.051	(46.474.098.687)	706.929.520.217	(46.474.098.687)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	91.387.846.533	-	54.507.599.429	-
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	90.904.494.000		54.000.000.000	
- Công CP tư vấn Sông Đà	356.352.533		380.599.429	

- Công CP Sông Đà 2	127.000.000		127.000.000	
Trả trước cho người bán khác	52.961.477.492	-	45.892.971.040	-
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	30.751.338.502		30.751.338.502	
- Công ty CP XD TM và kỹ thuật Minh Đức	10.518.600.000			
- Các đối tượng khác	11.691.538.990		15.141.632.538	
Cộng	144.349.324.025	-	100.400.570.469	-

9. Phải thu khác

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	131.492.061.770	(35.000.000.000)	123.921.845.933	(35.000.000.000)
Phải thu khác các bên liên quan	6.209.637.902	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.209.637.902			
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000		4.000.000.000	
Phải thu khác	125.282.423.868	(35.000.000.000)	119.921.845.933	(35.000.000.000)
- Phải thu người lao động	372.624.812		624.389.615	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	198.798.672		208.159.631	
- Tiền KL công trình Mũi Trâu	7.365.027.626			
- Phải thu khác	4.010.316.263		5.781.825.175	
- Tạm ứng	8.483.487.745		8.455.302.762	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	69.852.168.750		69.852.168.750	
b. Dài hạn	26.240.232.000	-	26.285.232.000	-
- Các khoản ký cược khác	-		45.000.000	
- Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000		26.240.232.000	
Cộng	157.732.293.770	(35.000.000.000)	150.207.077.933	(35.000.000.000)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	46.474.098.687	46.235.117.430
Số dư cuối kỳ	46.474.098.687	46.235.117.430

11. Hàng tồn kho

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	34.742.398.124		27.531.829.400	
- Công cụ, dụng cụ	481.203.804		344.587.311	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	210.625.023.830		187.728.436.456	
Cộng	245.848.625.758		215.604.853.167	

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				VND
12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516
- BĐH DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854
- Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298
- Công ty CP đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000
- Các đối tượng khác	5.102.641.026	238.981.256	(4.863.659.770)	5.102.641.026
Cộng	46.713.079.943	238.981.256	(46.474.098.687)	46.713.079.943
				238.981.256
				(4.863.659.770)
				(46.474.098.687)

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2026	6.241.094.719	477.515.760.173	69.572.864.575	534.054.577	553.863.774.044
* Tăng trong kỳ	-	139.800.000	-	-	139.800.000
- Mua trong kỳ		139.800.000			
* Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ					
31/03/2026	6.241.094.719	477.655.560.173	69.572.864.575	534.054.577	554.003.574.044
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2026	6.241.094.719	384.256.290.344	64.025.066.439	306.128.193	454.828.579.695
* Tăng trong kỳ	-	4.580.737.210	578.137.704	68.377.923	5.227.252.837
- Số khấu hao trong kỳ		4.580.737.210	578.137.704	68.377.923	5.227.252.837
* Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ					
31/03/2026	6.241.094.719	388.837.027.554	64.603.204.143	374.506.116	460.055.832.532
3. Giá trị còn lại					
01/01/2026	-	93.259.469.829	5.547.798.136	227.926.384	99.035.194.349
31/03/2026	-	88.818.532.619	4.969.660.432	159.548.461	93.947.741.512

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2026		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
* Tăng trong kỳ		1.814.814.815	5.386.953.776		7.201.768.591
* Giảm trong kỳ					-
31/03/2026		5.627.777.778	8.788.473.098	-	14.416.250.876
2. Khấu hao					
01/01/2026		462.037.029	510.227.910	-	972.264.939
* Tăng trong kỳ		92.039.608	129.929.265		221.968.873
* Giảm trong kỳ					-
31/03/2026		554.076.637	640.157.175	-	1.194.233.812
3. Giá trị còn lại					
01/01/2026	-	3.350.925.934	2.891.291.412	-	6.242.217.346
31/03/2026	-	5.073.701.141	8.148.315.923	-	13.222.017.064

15. Chi phí XDCB dở dang	31/3/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ	5.362.945.463	4.947.945.463
Cộng	5.362.945.463	4.947.945.463
16. Chi phí chờ phân bổ	31/3/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
a. Ngắn hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	8.845.020.469	-
Cộng	8.845.020.469	
b. Dài hạn		
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.791.540.037	27.997.360.453
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.832.625.167	3.867.153.322
Cộng	31.624.165.204	31.864.513.775
17. Phải trả người bán ngắn hạn	31/3/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Phải trả người bán các bên liên quan	22.498.154.423	23.757.216.605
- TCT Sông Đà - CTCP	3.037.789.286	2.968.055.640
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà		708.379.499
- Công ty CP Sông Đà 5	51.624.312	51.624.312
- XN Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	3.963.872.175	4.612.713.081
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	2.739.224.203	2.739.224.203
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	11.424.806.052	11.396.381.475
Phải trả các khách hàng khác	136.855.180.030	155.240.014.690
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.241.370.726	11.341.370.726
- Các đối tượng khác	104.018.120.254	122.302.954.914
Cộng	159.353.334.453	178.997.231.295
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/3/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	53.649.886.740	55.587.697.480
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- TCT Sông Đà - CTCP	42.937.188.882	44.874.999.622
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	365.191.631.646	365.664.930.758
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu		5.500.000.000

		13.204.789.637
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	31.368.443.600	
- Ban quản lý DA khu vực Hòa Bình		
- Công ty quản lý tài sản Viettel- chi nhánh tập đoàn công nghiệp - viễn thông Quân Đội	21.384.614.485	
- Ban QLDA đường sắt (Ban Quản lý dự án 6 cũ)	39.391.069.975	44.285.360.025
- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB	108.327.812.600	139.696.256.200
- TCT đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	158.396.100.000	158.396.100.000
- Các đối tượng khác	6.323.590.986	4.582.424.896
Cộng	418.841.518.386	421.252.628.238
19. Phải trả cổ tức, lợi nhuận:	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	136.532.235	136.532.235
Cộng	136.532.235	136.532.235
20. Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	11.207.704.090	9.364.244.220
- Trích trước chi phí thuê máy thi công	630.000.000	
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	222.149.567
- Các khoản trích trước khác	746.122.861	
Cộng	12.583.826.951	9.586.393.787
21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cho thuê văn phòng	274.696.478	274.696.478
Cộng	274.696.478	274.696.478
22. Phải trả khác	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.599.349.857	17.112.011.354
Phải trả khác các bên liên quan	814.865.094	1.222.918.111
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	199.929.174
- Công ty TNHH điện Xekaman3	614.935.920	614.935.920
- Công ty CP Sông Đà 5		408.053.017
Phải trả khác	16.784.484.763	15.889.093.243
- Kinh phí công đoàn	6.514.072.588	6.514.072.588
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	1.330.358.155	1.150.726.419
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.940.054.020	8.224.294.236
	7.023.120.259	7.023.120.259
b. Dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.342.720.259	6.342.720.259
Cộng	24.622.470.116	24.135.131.613

Ghi chú: Công ty thực hiện tách và chuyển số dư đầu năm đối với khoản: "Cổ tức phải trả" tại mục 22.a - "Phải trả khác" sang số dư đầu năm tại thuyết minh số 19 "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" do: Bảng "Báo cáo tình hình tài chính" đã: Điều chỉnh lại số dư đầu năm từ Mã số 320 sang Mã số 313 để phù hợp với cách phân loại chi tiêu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

23. Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2026 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/3/2026 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	1.285.669.146	1.739.365.670	905.735.666	2.119.299.150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.116.970.649	681.987.475	2.833.393.732	1.965.564.392
- Thuế thu nhập cá nhân	1.787.404.178	350.799.975	283.482.049	1.854.722.104
Cộng	7.190.043.973	2.772.153.120	4.022.611.447	5.939.585.646

24. Vay và nợ thuế tài chính	01/01/2026 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/3/2026 VNĐ
a. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	170.725.545.013	92.770.361.505	93.272.016.464	170.223.890.054
* Vay ngắn hạn	169.292.675.005	92.770.361.505	92.913.798.962	169.149.237.548
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	169.292.675.005	92.770.361.505	92.913.798.962	169.149.237.548
* Nợ dài hạn đến hạn trả	1.432.870.008	-	358.217.502	1.074.652.506
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	1.432.870.008	-	358.217.502	1.074.652.506
b. Vay và nợ tài chính dài hạn	2.182.118.961	6.479.922.560	112.219.891	8.549.821.630
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	2.182.118.961	-	112.219.891	2.182.118.961
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	6.479.922.560	-	6.367.702.669
c. Cộng	172.907.663.974	99.250.284.065	93.384.236.355	178.773.711.684

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400
- Tăng trong năm	-	-	-	-	11.640.760.846	11.640.760.846
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
31/12/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	49.776.247.228	815.888.676.246
01/01/2026	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	49.776.247.228	815.888.676.246
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.641.284.552	3.641.284.552
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
31/3/2026	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	53.417.531.780	819.529.960.798

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

c. Cổ phiếu	31/3/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu):	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	49.776.247.228	38.135.486.382
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.641.284.552	2.131.141.932
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>53.417.531.780</u>	<u>40.266.628.314</u>
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Doanh thu xây lắp	111.191.644.651	124.027.787.800
- Doanh thu khác	862.500.779	5.958.359.198
Cộng	<u>112.054.145.430</u>	<u>129.986.146.998</u>
27. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Giá vốn xây lắp	97.299.387.484	110.942.479.964
- Giá vốn dịch vụ khác	283.037.726	4.690.793.316
Cộng	<u>97.582.425.210</u>	<u>115.633.273.280</u>
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.125.342	127.743.672
Cộng	<u>380.125.342</u>	<u>127.743.672</u>
29. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Lãi tiền vay	3.036.301.005	4.540.048.760
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.920	-
Cộng	<u>3.036.462.925</u>	<u>4.540.048.760</u>
30. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.829.284.545
- Các khoản khác	5.123.237	
Cộng	<u>5.123.237</u>	<u>2.829.284.545</u>

31. Chi phí khác	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	225.076.479	37.167.885
- Chi phí thanh lý TSCĐ		162.569.268
- Các khoản khác	-	534.889.300
Cộng	225.076.479	734.626.453
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Chi phí tiền lương & BHXH	6.690.804.437	7.251.657.132
- Chi phí vật liệu quản lý	123.261.167	180.232.303
- Chi phí đồ dùng VP, VPP	198.820.308	212.956.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ	193.160.447	155.187.590
- Các khoản khác	66.111.009	1.237.510.574
Cộng	7.272.157.368	9.037.544.177
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.323.272.027	2.997.682.545
- Điều chỉnh tăng	225.076.479	1.335.020.519
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị Định 132/2020/NĐ-CP		1.297.852.634
+ Chi phí không hợp lệ	225.076.479	37.167.885
- Điều chỉnh giảm	1.138.411.130	-
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị Định 132/2020/NĐ-CP chuyển từ kỳ trước sang	1.138.411.130	
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	3.409.937.376	4.332.703.064
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ	681.987.475	866.540.613
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	76.245.651.938	73.572.914.378
- Chi phí nhân công	23.107.239.301	23.104.928.808
- Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	5.449.221.710	5.491.990.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.368.593.099	16.366.956.403
- Chi phí bằng tiền khác	6.340.115.334	8.805.715.741
Cộng	127.510.821.381	127.342.506.210
35. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 tăng so với quý 1 năm 2025 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế		
- Quý 1 năm 2026:	3.641.284.552	đồng
- Quý 1 năm 2025:	2.131.141.932	đồng

Chênh lệch tăng: 1.510.142.620 đồng

Tương đương tăng: 71%

- b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 1 năm 2026 tăng: 1.510.142.620 đồng, tương đương tăng 71% so với cùng kỳ năm 2025; Được giải trình theo văn bản đính kèm.

36. Thông tin các bên liên quan

		Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026 VNĐ	Quý 1 năm 2025 VNĐ
Bán hàng			2.890.341	21.183.302.739
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con		2.890.341	757.179.868
- BĐH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng	ĐVTT của Công ty mẹ		-	1.644.539.978
- Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ		-	18.781.582.893
Mua hàng			19.975.449.413	31.318.344.806
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con		17.851.702.335	28.678.917.199
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ		1.625.599.859	354.474.354
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ		208.897.219	1.128.816.216
- Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ		289.250.000	
- Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ		-	1.156.137.037

37. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh